

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: B01a - DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016 TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)



[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Địa chỉ: 12/14/18 Đường 49, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình Chánh

[04] Quận/Huyện: Thành phố Thủ Đức [05] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72.212.287.822	47.061.489.528
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		54.120.850.546	44.433.604.828
1. Phải thu của khách hàng	131		52.464.823.476	36.845.138.984
2. Trả trước cho người bán	132		1.656.027.070	7.588.465.844
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		4.950.610.268	8.727.477.540
1. Hàng tồn kho	141		4.950.610.268	8.727.477.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		0	0
- Nguyên giá	151		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		0	0
VI. Bất động sản đầu tư	160		113.766.931	136.318.177
- Nguyên giá	161		269.501.000	231.010.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		(155.734.069)	(94.691.823)
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		159.435.000	296.766.446
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		30.302.302	0
2. Tài sản khác	182		129.132.698	296.766.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		131.556.950.567	100.655.656.519

NGUỒN VỐN

I. Nợ phải trả	300	97.479.010.562	68.722.319.403
1. Phải trả người bán	311	84.889.282.513	44.661.857.981
2. Người mua trả tiền trước	312	2.462.455.806	3.629.078.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	880.123.066	904.162.765
4. Phải trả người lao động	314	247.149.177	0
5. Phải trả khác	315	0	46.717.765
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	9.000.000.000	19.480.502.740
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317	0	0
8. Dự phòng phải trả	318	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320	0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	34.077.940.005	31.933.337.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	14.077.940.005	11.933.337.116
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500	131.556.950.567	100.655.656.519

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 05 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
CÔNG TY TNHH



Trần Thị Thơm

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		204.797.882.968	159.863.768.622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.601.610.202	9.340.850.774
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		185.196.272.766	150.522.917.848
4. Giá vốn hàng bán	11		153.797.279.535	117.767.130.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.398.993.231	32.755.787.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.504.894	2.363.295
7. Chi phí tài chính	22		1.171.621.071	818.313.742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.171.621.071	818.313.742
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		27.479.248.000	27.741.946.990
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		2.751.629.054	4.197.890.389
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		57.856.982	31.964.893
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(57.856.982)	(31.964.893)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.693.772.072	4.165.925.496
14. Chi phí thuế TNDN	51		538.754.414	833.185.099
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		2.155.017.658	3.332.740.397

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Trần Thị Thơm

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B03
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		162.261.947.466	121.347.591.583
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(115.874.837.584)	(113.813.574.235)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.191.924.994)	(4.235.903.695)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.171.621.071)	(818.313.742)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(834.880.526)	(408.465.745)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.443.484.592	1.413.479.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.000.866.849)	(8.712.175.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.631.301.034	(5.227.361.477)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		36.100.000.000	36.760.182.404
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(46.580.502.740)	(20.435.590.576)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.480.502.740)	16.324.591.828
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		25.150.798.294	11.097.230.351
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.061.489.528	35.964.259.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		72.212.287.822	47.061.489.528

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh dấu.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Trần Thị Thơm

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	45.428.676.848	0	45.484.338.703	20.075.379.959	70.837.635.592	0
1111	Tiền Việt Nam	45.428.676.848	0	45.484.338.703	20.075.379.959	70.837.635.592	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.631.312.680	0	160.858.328.917	161.114.989.367	1.374.652.230	0
1121	Tiền Việt Nam	1.631.312.680	0	157.789.014.728	158.045.675.178	1.374.652.230	0
1122	Ngoại tệ	0	0	3.069.314.189	3.069.314.189	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	36.845.138.984	3.629.078.152	346.593.676.161	329.807.369.323	52.464.823.476	2.462.455.806
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	10.160.872.365	10.130.570.063	30.302.302	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	10.160.872.365	10.130.570.063	30.302.302	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	1.500.000	0	16.000.000	17.500.000	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
	Cầm cổ, thế						

1386	chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	1.500.000	0	16.000.000	17.500.000	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	51.740.712	51.740.712	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	8.727.477.540	0	160.676.227.763	164.453.095.035	4.950.610.268	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	231.010.000	0	131.201.000	92.710.000	269.501.000	0
2111	TSCĐ hữu hình	231.010.000	0	131.201.000	92.710.000	269.501.000	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	94.691.823	92.710.000	153.752.246	0	155.734.069
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	94.691.823	92.710.000	153.752.246	0	155.734.069
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0

2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	296.766.446	0	272.435.716	440.069.464	129.132.698	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	7.588.465.844	44.661.857.981	141.924.961.473	188.084.824.779	1.656.027.070	84.889.282.513
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	904.162.765	14.097.286.521	14.073.246.822	0	880.123.066
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	1.718.901	12.672.403.256	12.958.632.685	0	287.948.330
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	1.718.901	12.672.403.256	12.958.632.685	0	287.948.330
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	497.340.176	497.340.176	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	833.185.099	834.880.526	538.754.414	0	537.058.987
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	69.258.765	69.258.765	55.115.749	0	55.115.749
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	23.403.798	23.403.798	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	4.447.563.338	4.694.712.515	0	247.149.177
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	3.069.314.189	3.069.314.189	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	3.069.314.189	3.069.314.189	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	46.717.765	679.095.512	632.377.747	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bao hiểm xã hội	0	38.293.250	551.589.236	513.295.986	0	0
3384	Bao hiểm y tế	0	6.892.785	99.976.860	93.084.075	0	0

3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	1.531.730	27.529.416	25.997.686	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	19.480.502.740	46.580.502.740	36.100.000.000	0	9.000.000.000
3411	Các khoản đi vay	0	19.480.502.740	46.580.502.740	36.100.000.000	0	9.000.000.000
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ	0	0	0	0	0	0

	giá hồi đoái						
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	11.933.337.116	11.101.599.684	13.246.202.573	0	14.077.940.005
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	8.600.596.719	10.414.769	3.332.740.397	0	11.922.922.347
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	3.332.740.397	11.091.184.915	9.913.462.176	0	2.155.017.658
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	204.802.527.336	204.802.527.336	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	204.802.527.336	204.802.527.336	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	3.504.894	3.504.894	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	164.487.590.032	164.487.590.032	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	1.171.621.071	1.171.621.071	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	27.479.248.000	27.479.248.000	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	25.314.320.700	25.314.320.700	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	2.164.927.300	2.164.927.300	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	57.856.982	57.856.982	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
	TÀI KHOẢN						

XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	192.962.866.546	192.962.866.546	0	0
Tổng cộng		100.750.348.342	100.750.348.342	1.537.203.069.655	1.537.203.069.655	131.712.684.636	131.712.684.636

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
TRẦN THỊ THƠM

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Trần Thị Thơm

